

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG CHO THUÊ XE Ô TÔ TỰ LÁI

Căn cứ Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015;

Căn cứ Luật Đường bộ số 35/2024/QH15 ngày 27/6/2024 (có hiệu lực từ ngày 01/01/2025), đặc biệt là Điều 78 về dịch vụ cho thuê phương tiện để tự lái;

Căn cứ Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ số 36/2024/QH15 ngày 27/6/2024;

Căn cứ Nghị định số 67/2023/NĐ-CP ngày 06/9/2023 về bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới;

Căn cứ Nghị định số 13/2023/NĐ-CP ngày 17/4/2023 về bảo vệ dữ liệu cá nhân;

Căn cứ Luật Giao dịch điện tử số 20/2023/QH15 ngày 22/6/2023;

Căn cứ nhu cầu và khả năng của các Bên,

Hôm nay, ngày tháng năm 2026, tại, chúng tôi gồm các Bên có tên dưới đây cùng nhau thỏa thuận và thống nhất ký kết Hợp đồng cho thuê xe ô tô tự lái (sau đây gọi là “Hợp đồng”) với các nội dung sau:

BÊN CHO THUÊ (BÊN A):

Họ và tên: Số CCCD:

Ngày cấp – Nơi cấp: –

Địa chỉ:

Điện thoại: Email:

BÊN THUÊ (BÊN B):

Họ và tên: CCCD:

Số GPLX:

Điều 1. ĐỐI TƯỢNG CỦA HỢP ĐỒNG

1.1. Bên A đồng ý cho Bên B thuê và Bên B đồng ý thuê chiếc xe ô tô có thông số kỹ thuật dưới đây để Bên B trực tiếp tự lái, sử dụng cho mục đích cá nhân; tuyệt đối không sử dụng để kinh doanh vận tải hành khách hoặc hàng hóa dưới mọi hình thức.

Nhãn hiệu – Số loại

VinFast VF 3 94KL03

Năm sản xuất	2024
Màu sơn	Xanh bò đội
Biển kiểm soát	
Số khung (VIN)	
Số máy	
Số ki-lô-mét trên đồng hồ tại thời điểm giao xe	 km
Trạng thái pin (SoC) tại thời điểm giao xe	 %

Tình trạng xe, các giấy tờ và phụ kiện đi kèm, đồng hồ ki-lô-mét và mức pin được hai Bên ghi nhận bằng video và hình ảnh quay trực tiếp tại thời điểm giao xe và lưu qua Zalo giữa hai Bên (gọi là Biên bản bàn giao xe). Các video, hình ảnh này là một phần không tách rời của Hợp đồng và là căn cứ đối chiếu khi trả xe; hai Bên không phải lập thêm biên bản giấy.

Điều 2. THỜI HẠN VÀ ĐỊA ĐIỂM THUÊ

2.1. Thời hạn thuê:

- Bắt đầu: giờ, ngày tháng năm 2026
- Kết thúc: giờ, ngày tháng năm 2026

2.2. Trễ giờ trả xe được tính như sau:

- Trễ từ 0 đến 60 phút: được miễn phí.
- Trễ từ trên 01 (một) giờ đến 05 (năm) giờ: 100.000 đồng/giờ.
- Trễ trên 05 (năm) giờ: tính thành 01 (một) ngày thuê đầy đủ theo đơn giá thuê hằng ngày.
- Trễ trên 24 (hai mươi bốn) giờ mà Bên B không thông báo hoặc không liên lạc được: Bên A có quyền trình báo cơ quan công an, sử dụng thiết bị định vị để thu hồi xe, đơn phương chấm dứt Hợp đồng và tịch thu toàn bộ tiền đặt cọc.

Điều 3. GIÁ THUÊ VÀ QUÃNG ĐƯỜNG

3.1. Tổng giá trị Hợp đồng: đồng. Đơn giá thuê hằng ngày được xác định bằng Tổng giá trị Hợp đồng chia cho tổng số ngày thuê tại Điều 2.

3.2. Giới hạn quãng đường:

- Mức tiêu chuẩn: 300 km/ngày.
- Phụ trội: 3.000 đồng/km vượt mức, được tính khi trả xe.

Điều 4. TIỀN ĐẶT CỌC

4.1. Khi giao xe, Bên B bảo đảm thực hiện nghĩa vụ theo Hợp đồng bằng MỘT trong hai hình thức sau (Bên B đánh dấu ☒):

- ☐ Đặt cọc bằng tiền (tiền mặt hoặc chuyển khoản): đồng — theo Điều 328 Bộ luật Dân sự năm 2015.
- ☐ Cầm cố tài sản — phương tiện có Giấy đăng ký xe đứng tên Bên B hoặc người ủy quyền hợp lệ (biển số); Bên A giữ phương tiện và Giấy đăng ký xe trong suốt thời gian thuê — theo Điều 309 Bộ luật Dân sự năm 2015.

4.2. Tiền đặt cọc hoặc tài sản cầm cố nêu tại khoản 4.1 bảo đảm cho việc Bên B thực hiện đầy đủ nghĩa vụ phát sinh từ Hợp đồng, bao gồm nhưng không giới hạn: tiền thuê còn thiếu, tiền nhiên liệu/sạc còn thiếu, tiền phụ trội ki-lô-mét, tiền vệ sinh, tiền sửa chữa hư hỏng, mức miễn thường bảo hiểm, tiền phạt vi phạm hành chính giao thông và phạt nguội phát sinh trong thời gian thuê, các khoản bồi thường thiệt hại theo Hợp đồng. Biện pháp bảo đảm này KHÔNG giới hạn và KHÔNG thay thế nghĩa vụ thanh toán của Bên B; Bên B vẫn phải thanh toán đầy đủ các khoản trên bằng tiền. Trường hợp đặt cọc bằng tiền, Bên A trừ trực tiếp vào tiền cọc. Trường hợp cầm cố tài sản, Bên B thanh toán các khoản phải trả bằng tiền khi nhận lại tài sản; nếu Bên B không thanh toán, Bên A có quyền tiếp tục giữ và/hoặc xử lý tài sản cầm cố theo quy định pháp luật để thu hồi, Bên B chịu phần còn thiếu (nếu có).

4.3. Hoàn cọc: Bên A hoàn trả tiền đặt cọc và/hoặc tài sản cầm cố cho Bên B NGAY sau khi hai Bên hoàn tất việc kiểm tra xe và lập Biên bản thu hồi xe, sau khi đối trừ các khoản chi phí phát sinh được xác định tại thời điểm kiểm tra theo khoản 4.2.

4.4. Trách nhiệm của Bên B sau khi đã hoàn cọc đối với phạt nguội và các vi phạm phát hiện sau:

- Bên B vẫn chịu trách nhiệm thanh toán toàn bộ tiền phạt vi phạm hành chính giao thông và phạt nguội phát sinh trong thời gian thuê, kể cả khi vi phạm được phát hiện sau ngày trả xe và sau khi Bên A đã hoàn cọc, trong thời hạn 06 (sáu) tháng kể từ ngày trả xe.
- Bên A thông báo cho Bên B bằng văn bản (qua tin nhắn SMS, Zalo, email hoặc các phương thức điện tử khác) kèm theo bản chụp Thông báo vi phạm hoặc Quyết định xử phạt của cơ quan công an.
- Bên B có nghĩa vụ thanh toán cho Bên A trong vòng 07 (bảy) ngày kể từ ngày nhận được thông báo, gồm: tiền phạt theo quyết định + phí xử lý hành chính 300.000 đồng/vụ + công đi làm thủ tục hành chính (Bên A cử người đại diện đi xử lý/nộp phạt thay) 500.000 đồng/ngày. Quá hạn, Bên B chịu phí chậm trả 200.000 đồng/tháng/vụ và lãi suất 1,5%/tháng tính trên tổng số tiền chậm thanh toán.

- Để bảo đảm khả năng thực hiện, Bên B cam kết cung cấp đầy đủ thông tin tài khoản ngân hàng định danh của mình cho Bên A bằng văn bản tại thời điểm giao xe (kèm bản chụp thẻ ngân hàng hoặc sao kê đầu trang) và đồng ý cho Bên A sử dụng thông tin này phục vụ cho việc đối soát, đòi nợ và khởi kiện khi cần thiết.

- Trường hợp Bên B không thực hiện nghĩa vụ, Bên A có quyền: (i) yêu cầu Tòa án nhân dân có thẩm quyền giải quyết theo thủ tục dân sự; (ii) đề nghị cơ quan công an, viện kiểm sát xem xét theo thủ tục hình sự nếu có dấu hiệu vi phạm pháp luật hình sự; (iii) áp dụng các biện pháp khác theo quy định của pháp luật.

4.5. Theo Điều 328 Bộ luật Dân sự năm 2015: nếu Bên B vi phạm dẫn đến Hợp đồng không thực hiện được, Bên A có quyền tịch thu toàn bộ tiền đặt cọc; nếu Bên A vi phạm khiến Hợp đồng không thực hiện được, Bên A trả lại tiền cọc và một khoản tiền tương đương cho Bên B (trừ trường hợp các Bên có thỏa thuận khác).

Điều 5. SẠC ĐIỆN VÀ SỬ DỤNG PIN (XE ĐIỆN VINFAST VF 3)

5.1. Xe được giao cho Bên B với trạng thái pin (SoC) tại thời điểm giao xe được ghi nhận tại Biên bản bàn giao xe. Bên B không bắt buộc phải sạc lại pin trước khi trả xe, nhưng không được để pin cạn sâu theo khoản 5.5. Toàn bộ lượng pin đã tiêu hao trong thời gian thuê do Bên B thanh toán cho Bên A theo khoản 5.2.

5.2. Phí sạc bù pin: Bên B trả phí bằng số % pin tiêu hao (chênh lệch SoC lúc giao và lúc trả theo đồng hồ xe và/hoặc ứng dụng VinFast) $\times$ đồng/1%. Trường hợp không xác định được số % pin, tính theo số ki-lô-mét đã chạy $\times$ đồng/km.

5.3. Bên B chỉ được sạc xe tại trạm V-Green/VinFast theo tài khoản mà Bên A đã đăng ký gắn với xe. Mọi phiên sạc trong thời gian thuê được đối soát qua ứng dụng VinFast và Bên B chịu chi phí sạc theo giá V-Green hiện hành (3.858 đồng/kWh tại thời điểm ký Hợp đồng – có thể thay đổi theo công bố của V-Green).

5.4. Bên B không được sạc xe tại nhà hoặc nguồn điện dân dụng khi chưa có văn bản đồng ý của Bên A. Mọi thiệt hại do chập điện, hỏa hoạn phát sinh từ việc sạc trái quy định do Bên B chịu hoàn toàn.

5.5. Bên B không được để pin xe cạn dưới 10%. Trường hợp chỉ số trạng thái pin (SoC) hiển thị trên đồng hồ xe và/hoặc ứng dụng VinFast ghi nhận mức pin xuống dưới 10%, Bên B chịu phí phạt cố định 3.000.000 đồng/lần.

Điều 6. MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG VÀ CÁC HÀNH VI BỊ NGHIÊM CẤM

6.1. Bên B chỉ được sử dụng xe cho mục đích cá nhân, du lịch, đi lại trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Việc đưa xe ra khỏi lãnh thổ Việt Nam phải có văn bản đồng ý của Bên A và Giấy phép liên vận theo quy định.

6.2. Bên B chỉ được điều khiển xe nếu có Giấy phép lái xe hợp lệ, đúng hạng (Hạng B cấp từ ngày 01/01/2025, hoặc Hạng B1, B2 cấp trước ngày 01/01/2025 theo điều khoản chuyên tiếp), còn hiệu lực và còn điểm theo Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ năm 2024. Hạng B1 cấp từ ngày 01/01/2025 (chỉ cấp cho mô tô ba bánh) KHÔNG được phép điều khiển xe ô tô và Bên A có quyền từ chối giao xe.

6.3. Bên B cam kết tuyệt đối không được:

a) Sử dụng xe để kinh doanh vận tải hành khách hoặc hàng hóa, kể cả dịch vụ taxi, Grab, Be, Xanh SM, dịch vụ giao nhận, vận chuyển, dạy lái xe (vi phạm khoản 4 Điều 78 Luật Đường bộ 2024). Vi phạm: phạt vi phạm Hợp đồng 10.000.000 đồng và bồi thường toàn bộ thiệt hại phát sinh.

b) Cho người khác điều khiển xe khi không có thỏa thuận bằng văn bản với Bên A. Vi phạm: phạt vi phạm Hợp đồng 5.000.000 đồng, chịu toàn bộ thiệt hại và bảo hiểm có thể từ chối bồi thường.

c) Điều khiển xe khi trong máu hoặc hơi thở có nồng độ cồn, có chất ma túy hoặc chất kích thích bị cấm sử dụng (theo nguyên tắc nồng độ cồn bằng 0). Vi phạm: phạt vi phạm Hợp đồng 20.000.000 đồng, bồi thường 100% thiệt hại và Bên A đơn phương chấm dứt Hợp đồng.

d) Cho thuê lại, cầm cố, thế chấp, ủy quyền hoặc chuyển nhượng xe cho bất kỳ bên thứ ba nào. Vi phạm có dấu hiệu hình sự sẽ bị truy cứu theo Điều 175 Bộ luật Hình sự (Tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản).

e) Sử dụng xe để đua xe, biểu diễn, đi địa hình, đi vào khu vực cấm, đi vào đường cao tốc khi không bảo đảm điều kiện. Vi phạm: bồi thường 100% thiệt hại; bảo hiểm vô hiệu.

f) Đưa xe ra khỏi lãnh thổ Việt Nam (sang Lào, Campuchia, Trung Quốc, ...) khi chưa có văn bản đồng ý của Bên A và Giấy phép liên vận. Vi phạm: phạt vi phạm Hợp đồng 30.000.000 đồng, đơn phương chấm dứt Hợp đồng và 100% chi phí thu hồi xe.

g) Điều khiển xe đi vào vùng nước ngập trên 20 cm. Vi phạm: bồi thường 100% chi phí thay thế/sửa chữa pin và các hư hỏng phát sinh do nước (có thể đến khoảng 200.000.000 đồng nếu phải thay pin).

h) Hút thuốc, sử dụng thuốc lá điện tử, mang theo vật nuôi không khai báo trong xe. Vi phạm: phạt vệ sinh 2.000.000 đồng/lần.

i) Sử dụng xe để vận chuyển hàng cấm, hàng dễ cháy nổ, vũ khí, chất nổ, chất ma túy. Vi phạm: truy cứu trách nhiệm hình sự và bồi thường 100% thiệt hại.

j) Tháo, ngắt, che giấu hoặc làm hư hại thiết bị định vị GPS, Connected Services của VinFast. Vi phạm: phạt vi phạm Hợp đồng 30.000.000 đồng và đơn phương chấm dứt Hợp đồng.

k) Tự ý sửa đổi, sơn lại, đục lại số khung, số máy hoặc thay đổi đặc điểm kỹ thuật của xe. Vi phạm: 100% chi phí phục hồi nguyên trạng và phạt vi phạm Hợp đồng 10.000.000 đồng.

Điều 7. PHÂN BỐ TRÁCH NHIỆM

7.1. Xe được mua bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới theo Nghị định số 67/2023/NĐ-CP. Mức trách nhiệm bảo hiểm: 150.000.000 đồng/người về thiệt hại sức khỏe, tính mạng và 150.000.000 đồng/vụ về thiệt hại tài sản đối với người thứ ba. Bảo hiểm này CHỈ chi trả cho thiệt hại của BÊN THỨ BA, KHÔNG chi trả thiệt hại của chính xe thuê hoặc thiệt hại của Bên B.

7.2. Theo Điều 601 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định về nguồn nguy hiểm cao độ, các Bên thống nhất rằng: trong thời gian thuê quy định tại Điều 2, Bên B là người chiếm hữu, sử dụng xe và chịu toàn bộ trách nhiệm dân sự, hành chính, hình sự phát sinh từ việc điều khiển, sử dụng xe.

7.3. Bên B chịu 100% (một trăm phần trăm) thiệt hại đối với xe thuê, bất kể do lỗi của Bên B, do bên thứ ba hay do nguyên nhân khác mà không xác định được lỗi; đồng thời chịu 100% trách nhiệm bồi thường cho người thứ ba phần thiệt hại vượt quá mức trách nhiệm của bảo hiểm bắt buộc TNDS chi trả tại khoản 7.1. Trách nhiệm này bao gồm nhưng không giới hạn: chi phí sửa chữa xe, chi phí cứu hộ, chi phí giám định, chi phí thay thế phụ tùng, và TIỀN THUÊ tương ứng với những ngày xe ngừng khai thác do hư hỏng tính theo đơn giá thuê hằng ngày.

7.4. Trường hợp xe bị tổn thất toàn bộ, Bên B đóng đến giá trị thị trường của xe tại thời điểm xảy ra sự kiện, sau khi trừ giá trị thu hồi (xác phương tiện) và các khoản đã được bảo hiểm bắt buộc TNDS hoặc bên thứ ba bồi thường (nếu có).

7.5. Mất xe hoặc bị chiếm đoạt:

- Nếu Bên B để chìa khóa, Giấy đăng ký xe hoặc giấy tờ tùy thân trong xe; đỗ xe ở nơi không an toàn; hoặc giao xe cho người không được Bên A cho phép điều khiển dẫn đến mất xe — Bên B chịu 100% giá trị thị trường của xe tại thời điểm xảy ra sự kiện.
- Bên B phải báo cơ quan công an và thông báo cho Bên A trong vòng 02 (hai) giờ kể từ khi phát hiện sự việc; phối hợp đầy đủ với cơ quan điều tra và cung cấp đầy đủ thông tin theo yêu cầu của Bên A.

Điều 8. QUY TRÌNH XỬ LÝ TAI NẠN, SỰ CỐ

Khi xảy ra tai nạn hoặc sự cố trong thời gian thuê, Bên B có nghĩa vụ thực hiện đầy đủ và đúng trình tự các bước sau đây:

Bước 1: Dừng xe, bật đèn cảnh báo nguy hiểm; đặt biển báo tam giác phản quang cách xe từ 50 đến 100 mét.

Bước 2: Sơ cứu nạn nhân (nếu có); gọi 115 đối với trường hợp có thương vong; gọi 113 hoặc cảnh sát giao thông địa phương đối với mọi tai nạn có va chạm với người, phương tiện hoặc tài sản của bên thứ ba.

Bước 3: Thông báo NGAY LẬP TỨC cho Bên A qua hotline 24/7 của Bên A (số điện thoại) trong vòng 05 (năm) phút kể từ khi xảy ra sự việc, TRƯỚC KHI liên hệ với bất kỳ bên thứ ba nào ngoài cơ quan công an và cấp cứu nêu trên.

Bước 4: TUYỆT ĐỐI KHÔNG di chuyển xe khỏi vị trí va chạm khi chưa có sự đồng ý của cơ quan công an và Bên A; KHÔNG tự ý sửa chữa; KHÔNG thừa nhận lỗi; KHÔNG dàn xếp, thương lượng đền bù riêng với bất kỳ bên liên quan nào khi chưa có sự đồng ý bằng văn bản của Bên A.

Bước 5: Chụp ảnh hiện trường tổng thể, vị trí phương tiện, biển số các bên liên quan, thông tin nhân chứng và gửi cho Bên A.

Bước 6: Phối hợp với cơ quan công an để lập biên bản hiện trường/biên bản vụ tai nạn giao thông và gửi bản sao cho Bên A trong vòng 24 (hai mươi bốn) giờ.

Bước 7: Bên A là đầu mối DUY NHẤT làm việc với các bên liên quan ngoài cơ quan nhà nước (chủ phương tiện khác, đơn vị giám định, đơn vị sửa chữa, doanh nghiệp bảo hiểm – nếu có). Bên B không được tự liên hệ doanh nghiệp bảo hiểm, không tự thuê đơn vị sửa chữa và không tự thỏa thuận đền bù với bên thứ ba khi chưa có sự đồng ý bằng văn bản của Bên A.

Vì phạm bất kỳ bước nào nêu trên dẫn đến doanh nghiệp bảo hiểm từ chối bồi thường: Bên B chịu 100% thiệt hại phát sinh.

Điều 9. VI PHẠM GIAO THÔNG VÀ PHẠT NGUỘI

9.1. Bên B chịu toàn bộ tiền phạt vi phạm hành chính, lệ phí, lãi chậm nộp và mọi nghĩa vụ phát sinh từ các vi phạm giao thông trong thời gian thuê, bao gồm cả các vi phạm được phát hiện qua hệ thống giám sát (phạt nguội) sau khi đã trả xe.

9.2. Bên B ủy quyền không hủy ngang cho Bên A được trừ tiền phạt và các chi phí liên quan vào tiền đặt cọc. Trường hợp số tiền vượt quá tiền đặt cọc, Bên B có nghĩa vụ thanh toán phần chênh lệch trong vòng 07 (bảy) ngày kể từ ngày nhận được thông báo. Quá hạn, Bên B phải chịu lãi suất chậm trả 1,5%/tháng tính trên số tiền chậm thanh toán.

9.3. Phí xử lý hành chính phạt nguội (đại diện đi nộp phạt thay tại cơ quan công an): 300.000 đồng/vụ; ngoài ra, công đi làm thủ tục/nộp phạt thay là 500.000 đồng/ngày.

Điều 10. THIẾT BỊ ĐỊNH VỊ VÀ BẢO VỆ DỮ LIỆU CÁ NHÂN

10.1. Xe có lắp thiết bị định vị GPS và hệ thống Connected Services của VinFast (ghi nhận vị trí, tốc độ, trạng thái pin, sự kiện vận hành). Bên B đồng ý cho Bên A thu thập, sử dụng dữ liệu này để bảo vệ tài sản, thực hiện Hợp đồng, hỗ trợ cứu hộ, đối soát phạt nguội/bảo hiểm và giải quyết tranh chấp; và không được tháo, ngắt, che giấu hoặc làm hư hại thiết bị (điểm j khoản 6.3).

10.2. Việc thu thập, xử lý dữ liệu cá nhân của Bên B (họ tên, CCCD, GPLX, địa chỉ, điện thoại, email, hình ảnh, vị trí GPS, hành vi vận hành) tuân thủ Nghị định 13/2023/NĐ-CP; dữ liệu được lưu trong thời gian thuê và 12 tháng sau đó. Bên B có đầy đủ quyền của chủ thể dữ liệu theo Điều 9 Nghị định 13/2023/NĐ-CP (truy cập, chỉnh sửa, xóa, rút đồng ý).

Điều 11. BẢO QUẢN VÀ TRẢ XE

11.1. Bên B có nghĩa vụ bảo quản xe như tài sản của chính mình; tuân thủ đầy đủ hướng dẫn vận hành của nhà sản xuất; theo dõi các đèn cảnh báo trên đồng hồ; không tiếp tục điều khiển xe khi có đèn cảnh báo nguy hiểm (ắc-quy, nhiệt độ, hệ thống pin cao áp, ...).

11.2. Cứu hộ xe điện: Cầm kéo dòng đối với xe VinFast VF 3. Trường hợp xe không thể di chuyển, chỉ được sử dụng dịch vụ cứu hộ xe sàn do Bên A chỉ định. Chi phí cứu hộ do Bên B chi trả nếu nguyên nhân thuộc về Bên B.

11.3. Bên B trả xe đúng thời gian, đúng địa điểm, đúng tình trạng đã nhận (trừ hao mòn thông thường), trả lại đầy đủ giấy tờ xe, chìa khóa và phụ kiện đã ghi nhận tại Biên bản bàn giao xe.

11.4. Khi trả xe, hai Bên ghi nhận hiện trạng xe bằng video và hình ảnh qua Zalo (gọi là Biên bản thu hồi xe) và đối chiếu với video, hình ảnh lúc giao. Mọi hư hỏng, thiếu hụt phát sinh so với lúc giao do Bên B chịu trách nhiệm và được Bên A trừ vào tiền đặt cọc; hai Bên không phải lập thêm biên bản giấy.

11.5. Vệ sinh xe khi trả: Bên B trả xe trong tình trạng vệ sinh thông thường. Trường hợp xe cần được vệ sinh để bàn giao cho khách thuê tiếp theo, Bên B chịu phí vệ sinh tương ứng với tình trạng thực tế, được Bên A trừ trực tiếp vào tiền đặt cọc, theo các mức sau:

- Rửa/vệ sinh cơ bản bên ngoài (xe bám bùn đất, cát, sinh lầy, vết bẩn thông thường): 100.000 đồng/lần.
- Vệ sinh chuyên sâu và khử mùi nội thất (xe có mùi nặng, bám dai, khó chịu như mùi thức ăn, sầu riêng, hải sản, đồ uống/chất lỏng đổ, ẩm mốc, mồ hôi... cần hút bụi kỹ, giặt nội thất, khử mùi hoặc xông ozone): 500.000 đồng/lần.

- Làm bản nặng nội thất, hút thuốc, sử dụng thuốc lá điện tử hoặc mang theo vật nuôi không khai báo: áp dụng mức phí vệ sinh 2.000.000 đồng/lần theo điểm h khoản 6.3.
- Trường hợp xe đồng thời thuộc nhiều mức nêu trên do các nguyên nhân khác nhau, Bên A áp dụng mức phí cao nhất tương ứng (không cộng dồn nhiều mức cho cùng một nguyên nhân).

Điều 12. SỰ KIỆN BẤT KHẢ KHÁNG

12.1. Sự kiện bất khả kháng bao gồm: bão, lũ lụt, sạt lở đất, động đất, dịch bệnh được công bố, chiến tranh, bạo loạn, lệnh hành chính của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và các sự kiện tương đương theo khoản 1 Điều 156 Bộ luật Dân sự năm 2015. Sự kiện bất khả kháng không bao gồm trường hợp Bên B chủ động đưa xe vào vùng nguy hiểm đã có cảnh báo.

12.2. Bên gặp sự kiện bất khả kháng có nghĩa vụ thông báo cho Bên kia trong vòng 48 (bốn mươi tám) giờ. Hai Bên thống nhất phương án gia hạn, tạm ngưng hoặc chấm dứt Hợp đồng; tiền thuê được hoàn trả theo tỷ lệ ngày chưa sử dụng.

Điều 13. CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG

13.1. Bên A có quyền đơn phương chấm dứt Hợp đồng và thu hồi xe ngay lập tức (kể cả thông qua thiết bị GPS, đề nghị cơ quan công an hỗ trợ) khi Bên B vi phạm Điều 6 hoặc các điều khoản trọng yếu khác của Hợp đồng. Trong trường hợp này, Bên A có quyền tịch thu toàn bộ tiền đặt cọc và yêu cầu Bên B bồi thường thiệt hại.

13.2. Bên B trả xe trước hạn không được hoàn lại tiền thuê đã thanh toán cho những ngày còn lại, trừ trường hợp do lỗi của Bên A hoặc sự kiện bất khả kháng.

13.3. Khi chấm dứt Hợp đồng, hai Bên ký Biên bản thanh lý Hợp đồng ghi rõ các quyền, nghĩa vụ còn lại của mỗi Bên.

Điều 14. GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

14.1. Mọi tranh chấp phát sinh từ hoặc liên quan đến Hợp đồng được giải quyết trên tinh thần thiện chí thông qua thương lượng. Trường hợp thương lượng không thành trong vòng 30 (ba mươi) ngày, tranh chấp được đưa ra Tòa án nhân dân có thẩm quyền tại nơi Bên A đặt trụ sở/cư trú để giải quyết theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

14.2. Thời hiệu khởi kiện: 03 (ba) năm kể từ ngày phát sinh quyền khởi kiện theo Điều 429 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Điều 15. ĐIỀU KHOẢN CHUNG

- 15.1.** Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày các Bên ký và Bên A nhận được đủ tiền thuê và tiền đặt cọc theo Hợp đồng.
- 15.2.** Việc một điều khoản của Hợp đồng bị tuyên là vô hiệu không làm ảnh hưởng đến hiệu lực của các điều khoản còn lại.
- 15.3.** Hợp đồng được lập thành 02 (hai) bản có giá trị pháp lý như nhau, mỗi Bên giữ 01 (một) bản.

BÊN CHO THUÊ (BÊN A)

(Ký và ghi rõ họ tên)

BÊN THUÊ (BÊN B)

(Ký, ghi rõ họ tên)

.....

.....